

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 31

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Milan Novosad	Chủ tịch
Ông: Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông: Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên
Ông: Đỗ Hùng Sơn	Thành viên
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Bà: Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)
Ông: My Duy Giang	Thành viên	
Bà: Trần Thị Phương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Công ty Cổ phần Megram**

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng

khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Đinh Thị Mộng Vân**

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021





Số: 300821.001/BCTC.KT7

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Megram

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Megram được lập ngày 30 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Megram tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>181.296.504.145</b>	<b>190.793.304.475</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.346.125.144	32.019.250.647
111	1. Tiền		3.346.125.144	32.019.250.647
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		176.541.875.969	132.624.891.304
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	60.822.160.413	69.755.681.607
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	85.810.000	26.173.319.491
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	110.750.000.000	35.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	4.883.905.556	1.295.890.206
140	III. Hàng tồn kho	09	3.454.796	25.876.452.080
141	1. Hàng tồn kho		3.454.796	25.876.452.080
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.405.048.236	272.710.444
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.397.235.802	169.234.987
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	7.812.434	103.475.457
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>442.582.569.075</b>	<b>443.035.002.132</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	173.780.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	-	173.780.000
220	II. Tài sản cố định		1.901.039.155	2.111.266.305
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.821.120.326	1.902.653.457
222	- Nguyên giá		3.277.945.090	3.643.252.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.456.824.764)	(1.740.598.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	79.918.829	208.612.848
228	- Nguyên giá		361.359.000	666.575.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(281.440.171)	(457.962.152)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.005.979.000	2.955.979.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.005.979.000	2.955.979.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	437.362.701.517	437.362.701.517
251	1. Đầu tư vào công ty con		437.362.453.623	437.362.453.623
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.894	247.894
260	V. Tài sản dài hạn khác		312.849.403	431.275.310
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	258.786.239	377.275.310
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	54.063.164	54.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>623.879.073.220</b>	<b>633.828.306.607</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53.456.913.067	65.503.559.954
310	I. Nợ ngắn hạn		53.456.913.067	65.503.559.954
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	38.056.264.554	38.446.578.388
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	109.580.714	15.514.593.624
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	416.179.725	1.319.814.411
314	4. Phải trả người lao động		203.149.167	361.202.833
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	355.419.761	509.205.074
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.377.897.293	252.503.795
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.938.421.853	9.099.661.829
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		570.422.160.153	568.324.746.653
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	570.422.160.153	568.324.746.653
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		440.000.000.000	440.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		130.422.160.153	128.324.746.653
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		128.324.746.653	118.242.573.334
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.097.413.500	10.082.173.319
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		623.879.073.220	633.828.306.607

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Phương

Trần Thị Phương



Đinh Thị Mộng Vân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021 VND	2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	5.146.312.167	171.256.637.985
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	88.827.168	8.316.368.789
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.057.484.999	162.940.269.196
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.125.735.204	132.026.398.806
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.931.749.795	30.913.870.390
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.098.639.287	147.008.873
22	7. Chi phí tài chính	26	1.941.812	821.355.592
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	27	271.977.600	23.764.265.930
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	2.123.733.448	4.807.771.428
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.632.736.222	1.667.486.313
31	11. Thu nhập khác	29	6.452.425	81.595.822
32	12. Chi phí khác		13.608.935	376.778
40	13. Lợi nhuận khác		(7.156.510)	81.219.044
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.625.579.712	1.748.705.357
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	528.229.376	822.646.632
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(63.164)	(232.311.166)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.097.413.500	1.158.369.891

Người lập biểu



Trần Thị Phương

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thị Mộng Vân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.625.579.712	1.748.705.357
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.865.479.623)	256.278.336
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		235.240.505	314.931.088
03	- Các khoản dự phòng		-	13.860.592
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(134.351.121)	74.495.529
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.966.369.007)	(147.008.873)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		760.100.089	2.004.983.693
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33.737.677.800	57.577.336.371
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		25.872.997.284	11.748.810.997
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.292.738.351)	(78.191.394.602)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.109.511.744)	2.973.764.509
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(135.000.000)	(2.877.188.707)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.833.525.078	(6.763.687.739)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(405.098.545)	(1.946.010.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		240.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(110.750.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.400.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.184.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.890.310	7.615.646.626
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(75.506.208.235)	7.853.636.626

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(28.672.683.157)	1.089.948.887
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.019.250.647	34.342.090.012
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(442.346)	40.765
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>3.346.125.144</u>	<u>35.432.079.664</u>

Người lập biểu

Trần Thị Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thị Mộng Vân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2021 là: 440.000.000.000 đồng; Tương đương 44.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 6 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 6 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh đồ gia dụng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:

- + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

- Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chỉ gồm các ngành nghề sau: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;

- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán lẻ hàng gốm, sứ, thủy tinh lưu động;

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh chỉ gồm các ngành nghề sau:

+ Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;

+ Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;

+ Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;



- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Quảng cáo: Chi tiết:
  - + Tư vấn, dịch vụ sáng tạo, sản xuất các nguyên liệu cho quảng cáo, kế hoạch truyền thông, sáng tạo và thực hiện các chiến dịch quảng cáo trên các phương tiện truyền thông, quảng cáo ngoài trời, quảng cáo trên không, phân phối các nguyên liệu hoặc mẫu quảng cáo, cung cấp các chỗ trống quảng cáo trên bảng lớn, thiết kế vị trí và trình bày trên trang web;
  - + Thực hiện những chiến dịch và dịch vụ quảng cáo nhằm mục đích thu hút và duy trì khách hàng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Từ đầu Quý 2/2020, Công ty thực hiện chuyển dịch hoạt động kinh doanh thương mại sang Công ty TNHH Thương mại Elmich và Công ty Cổ phần Elmich (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich). Đồng thời, Công ty hướng tới tập trung vào hoạt động đầu tư và điều phối hoạt động kinh doanh của các công ty con, dẫn đến doanh thu bán hàng hóa kỳ này giảm 170,26 tỷ đồng (tương đương 99,42%) và lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa giảm 30,63 tỷ đồng (tương đương 99,08%) so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, do chuyển dịch hoạt động kinh doanh thương mại sang Công ty TNHH Thương mại Elmich và Công ty Cổ phần Elmich thay vì trực tiếp kinh doanh dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm mạnh lần lượt là 23,49 tỷ đồng và 2,68 tỷ đồng, tương ứng với giảm 98,86% và 55,83% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên nhờ Lợi nhuận từ việc cho thuê nhãn hiệu phát sinh trong 06 tháng đầu năm 2021 nên Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng 81,07% so với cùng kỳ năm trước.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư vào đơn vị khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải             | 06 - 10 năm |
| - Tài sản cố định phục vụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |



### 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo thời hạn sử dụng ghi trên hóa đơn, hợp đồng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại và chi phí trích trước cho các dịch vụ phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm Doanh thu cho thuê máy chủ và chi phí, dịch vụ liên quan đến phần mềm, xe, nhãn hiệu... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bán đồ gia dụng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	24.059.081	89.749.991
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.322.066.063	31.929.500.656
	<u>3.346.125.144</u>	<u>32.019.250.647</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Mã chứng khoán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư vào Công ty con	437.362.453.623	224.423.732.100	-	211.025.435.100
- Công ty Cổ phần Elmich	198.000.000.000		-	198.000.000.000
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	10.000.000.000		-	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	122.899.899.639	132.208.392.000	-	122.899.899.639
- Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	106.462.553.984	92.215.340.100	-	106.462.553.984
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	247.894	715.000	-	247.894
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	204.753	495.000	-	204.753
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	16.843	110.000	-	16.843
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	26.298	110.000	-	26.298
	<b>437.362.701.517</b>	<b>224.424.447.100</b>	<b>-</b>	<b>437.362.701.517</b>
				<b>211.025.865.400</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2020 và 30/06/2021. Riêng khoản đầu tư vào Công ty CP Elmich và Công ty TNHH Elmich Việt Nam, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Elmich	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	99,00%	99,00%	Sản xuất các sản phẩm về đồ gia dụng.
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng.
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu, đồ uống; chế biến nhân điều xuất khẩu.
Công ty Cổ phần Dược-Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế-khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh.

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Elmich	56.648.592.544	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	51.496.631	-	46.550.107.628	-
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	-	-	13.619.276.661	-
- Công ty Cổ phần MEDIAMART Việt Nam	-	-	5.002.871.171	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.122.071.238	-	4.583.426.147	-
	<b>60.822.160.413</b>	<b>-</b>	<b>69.755.681.607</b>	<b>-</b>

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giải pháp ERP - ITG	67.460.000	-	67.460.000	-
- Công ty Cổ phần Elmich	-	-	26.070.934.901	-
- Các khoản trả trước người bán khác	18.350.000	-	34.924.590	-
	<b>85.810.000</b>	<b>-</b>	<b>26.173.319.491</b>	<b>-</b>

#### 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	-	-	35.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Elmich (*)	110.750.000.000	-	-	-
	<b>110.750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>35.400.000.000</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:**

(\*) Hợp đồng cho vay số 002/HĐMT/MEG-ELHNAM ngày 01/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Megram và Công ty Cổ phần Elmich với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay là: 150.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại;
- Thời hạn vay: 06 tháng căn cứ vào từng thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 4,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 110.750.000.000 đồng.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu Công ty Cổ phần Elmich về lãi cho vay	1.951.804.110	-	-	-
- Tạm ứng	30.293.121	-	44.219.849	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	19.916.257	-	26.849.330	-
- Phải thu về các khoản Công ty TNHH Thương mại Elmich thu hộ tiền hàng	1.850.005.269	-	-	-
- Phải thu khác	1.031.886.799	-	1.224.821.027	-
	<b>4.883.905.556</b>	<b>-</b>	<b>1.295.890.206</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	173.780.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>173.780.000</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	135.553.276	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	71.802.849	-
- Hàng hóa	3.454.796	-	25.669.095.955	-
	<b>3.454.796</b>	<b>-</b>	<b>25.876.452.080</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Mua sắm	3.005.979.000	2.955.979.000
+ Phần mềm hệ thống Oracle Netsuite (*)	2.905.979.000	2.905.979.000
+ Nâng cấp web shop.elmich.vn	100.000.000	50.000.000
	<b>3.005.979.000</b>	<b>2.955.979.000</b>



(\*). Đầu tư mua sắm phần mềm hệ thống Oracle Netsuite theo Hợp đồng số 2020 ngày 13/01/2020 với tổng giá trị hợp đồng là 3.632.475.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2021, phần mềm đang trong quá trình chạy thử để chuẩn bị đưa vào sử dụng chính thức.

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	3.221.076.182	422.175.818	3.643.252.000
- Mua trong kỳ	355.098.545	-	355.098.545
- Thanh lý, nhượng bán	(720.405.455)	-	(720.405.455)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.855.769.272</b>	<b>422.175.818</b>	<b>3.277.945.090</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.523.611.029	216.987.514	1.740.598.543
- Khấu hao trong kỳ	159.701.540	42.604.723	202.306.263
- Thanh lý, nhượng bán	(486.080.042)	-	(486.080.042)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.197.232.527</b>	<b>259.592.237</b>	<b>1.456.824.764</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.697.465.153	205.188.304	1.902.653.457
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.658.536.745</b>	<b>162.583.581</b>	<b>1.821.120.326</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.000.000 đồng.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	666.575.000	666.575.000
- Thanh lý, nhượng bán	(305.216.000)	(305.216.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>361.359.000</b>	<b>361.359.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	457.962.152	457.962.152
- Khấu hao trong kỳ	32.934.242	32.934.242
- Thanh lý, nhượng bán	(209.456.223)	(209.456.223)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>281.440.171</b>	<b>281.440.171</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	208.612.848	208.612.848
Tại ngày cuối kỳ	<b>79.918.829</b>	<b>79.918.829</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 199.087.000 đồng.

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí phần mềm (*)	1.367.227.622	40.463.155
- Các khoản khác	30.008.180	128.771.832
	<b>1.397.235.802</b>	<b>169.234.987</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	245.587.404	293.313.406
- Các khoản khác	13.198.835	83.961.904
	<b>258.786.239</b>	<b>377.275.310</b>

(\*) Đây là chi phí bản quyền phần mềm Oracle Netsuite - phần mềm được Công ty đầu tư mua từ năm 2020 và đang trong quá trình chạy thử để chính thức đưa vào sử dụng (Chi tiết xem Thuyết minh số 10). Chi phí bản quyền được phân bổ trong thời gian 12 tháng, chi phí đã phân bổ trong kỳ là: 1.015.838.222 đồng.

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Elmich	1.879.443.180	1.879.443.180	108.821.115	108.821.115
- Công ty Y.U.S (*)	35.808.721.174	35.808.721.174	35.955.859.086	35.955.859.086
- Phải trả các đối tượng khác	368.100.200	368.100.200	2.381.898.187	2.381.898.187
	<b>38.056.264.554</b>	<b>38.056.264.554</b>	<b>38.446.578.388</b>	<b>38.446.578.388</b>

(\*) Theo Phụ lục hợp đồng số 06A/HDNT/PL ngày 01/08/2019, điều chỉnh lại thời hạn thanh toán đã nêu trong hợp đồng nguyên tắc số 01032019/HDNT ký ngày 01/03/2019, hai Công ty đã thống nhất lại thời gian thanh toán là trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Công ty Y.U.S gửi đề nghị thanh toán cho Công ty Cổ phần Megram. Tại ngày 30/06/2021, các bên thỏa thuận chưa phải trả khoản công nợ này.

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam	98.015.854	98.015.854
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	-	6.644.200.320
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	-	8.671.912.491
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.564.860	100.464.959
	<b>109.580.714</b>	<b>15.514.593.624</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.295.853.303	2.780.337.562	4.074.985.762	-	1.205.103
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	(2.215.862)	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.745.246	528.229.376	135.000.000	-	414.974.622
- Thuế thu nhập cá nhân	103.475.457	-	144.692.852	49.029.829	7.812.434	-
- Các loại thuế khác	-	-	272.420.823	272.420.823	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.251.350	15.251.350	-	-
	<b>103.475.457</b>	<b>1.319.814.411</b>	<b>3.738.716.101</b>	<b>4.546.687.764</b>	<b>7.812.434</b>	<b>416.179.725</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí thường theo doanh số	270.000.000	270.428.066
- Chi phí phải trả khác	85.419.761	238.777.008
	<b>355.419.761</b>	<b>509.205.074</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	517.497.960	513.057.960
- Bảo hiểm y tế	3.938.427	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.048.500	-
- Phải trả cán bộ công nhân viên tiền ứng trước	-	13.870.090
- Phải trả Ông Đỗ Thành Trung (*)	12.361.855.845	5.423.465.845
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	-	3.110.510.493
- Phải trả khác	54.081.121	38.757.441
	<b>12.938.421.853</b>	<b>9.099.661.829</b>

(\*) Khoản phải trả ông Đỗ Thành Trung mục đích để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng cho mượn tiền số 001/HĐMT/ELM-DTT ngày 03/01/2021, thời hạn vay 12 tháng, không tính lãi.

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước việc cho thuê máy chủ và chi phí, dịch vụ liên quan đến phần mềm (*)	1.377.897.293	252.503.795
	<b>1.377.897.293</b>	<b>252.503.795</b>

(\*) Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 30/06/2021 là doanh thu nhận trước từ các đối tác về chi phí, dịch vụ liên quan đến việc sử dụng phần mềm Oracle từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/01/2022.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	440.000.000.000	118.274.009.365	558.274.009.365
Lãi trong kỳ trước	-	1.158.369.891	1.158.369.891
Số dư cuối kỳ trước	<b>440.000.000.000</b>	<b>119.432.379.256</b>	<b>559.432.379.256</b>
Số dư đầu kỳ này	440.000.000.000	128.324.746.653	568.324.746.653
Lãi trong kỳ này	-	2.097.413.500	2.097.413.500
Số dư cuối kỳ này	<b>440.000.000.000</b>	<b>130.422.160.153</b>	<b>570.422.160.153</b>



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 28/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021 thông qua việc giữ lại toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tái đầu tư vào hoạt động của Công ty.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Ông Đỗ Thành Trung	135.659.700.000	30,83%	135.659.700.000	30,83%
Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Donal Việt Nam	154.000.000.000	35,00%	154.000.000.000	35,00%
Cổ đông khác	106.340.300.000	24,17%	106.340.300.000	24,17%
	<b>440.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	440.000.000.000	440.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	440.000.000.000	440.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty thuê văn phòng tại tầng 17, tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63, đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động với thời hạn thuê là 03 năm kể từ ngày 01/01/2021 với số tiền thuê phải trả 01 năm là 180.000.000 đồng.

**b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	3.853,00	3.859,60

## 22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.000.029.388	171.256.637.985
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.146.282.779	-
	<b>5.146.312.167</b>	<b>171.256.637.985</b>

## 23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	315.819	3.872.629.328
- Hàng bán bị trả lại	88.511.349	4.443.739.461
	<b>88.827.168</b>	<b>8.316.368.789</b>

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	627.037.078	132.012.538.214
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.498.698.126	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	13.860.592
	<b>2.125.735.204</b>	<b>132.026.398.806</b>

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.960.694.420	147.008.873
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.593.746	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	134.351.121	-
	<b>2.098.639.287</b>	<b>147.008.873</b>



## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	743.398.211
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.941.812	3.461.852
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	74.495.529
	<b>1.941.812</b>	<b>821.355.592</b>

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	48.830.865
Chi phí nhân công	-	10.430.294.558
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.225.002	63.479.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.672.996	100.839.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.079.602	10.892.155.156
Chi phí khác bằng tiền	-	2.228.667.250
	<b>271.977.600</b>	<b>23.764.265.930</b>

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.292.393.015	2.431.864.255
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	25.478.278	141.005.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.567.509	214.092.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.640.885	1.531.915.892
Chi phí khác bằng tiền	134.653.761	488.894.158
	<b>2.123.733.448</b>	<b>4.807.771.428</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.674.587	-
Thu tiền bảo hành	-	21.027.272
Thu nhập khác	777.838	60.568.550
	<b>6.452.425</b>	<b>81.595.822</b>

### 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.625.579.712	1.748.705.357
Các khoản điều chỉnh tăng	15.567.169	2.364.527.804
- Các khoản chi phí không được trừ khác	15.567.169	120.000.000
- Chiết khấu thương mại trích trước	-	2.244.527.804
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.641.146.881	4.113.233.161
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>528.229.376</b>	<b>822.646.632</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	21.745.246	2.854.981.425
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(135.000.000)	(2.877.188.707)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>414.974.622</b>	<b>800.439.350</b>

### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	54.063.164	54.000.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>54.063.164</b>	<b>54.000.000</b>

#### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	216.594.395
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(63.164)	(448.905.561)
	<b>(63.164)</b>	<b>(232.311.166)</b>



### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.703.280	253.315.001
Chi phí nhân công	1.292.393.015	12.862.158.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235.240.505	314.931.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.202.418.613	12.424.071.048
Chi phí khác bằng tiền	134.653.761	2.717.561.408
	<b>3.894.409.174</b>	<b>28.572.037.358</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.346.125.144	-	32.019.250.647	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.706.065.969	-	71.225.351.813	-
Các khoản cho vay	110.750.000.000	-	35.400.000.000	-
Đầu tư dài hạn	247.894	-	247.894	-
	<b>179.802.439.007</b>	<b>-</b>	<b>138.644.850.354</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	50.994.686.407	47.546.240.217
Chi phí phải trả	355.419.761	509.205.074
	<b>51.350.106.168</b>	<b>48.055.445.291</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	<b>247.894</b>	-	<b>247.894</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	<b>247.894</b>	-	<b>247.894</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản trong đưng tiền	3.346.125.144	-	-	3.346.125.144
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.706.065.969	-	-	65.706.065.969
Các khoản cho vay	110.750.000.000	-	-	110.750.000.000
	<b>179.802.191.113</b>	-	-	<b>179.802.191.113</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản trong đưng tiền	32.019.250.647	-	-	32.019.250.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.051.571.813	173.780.000	-	71.225.351.813
Các khoản cho vay	35.400.000.000	-	-	35.400.000.000
	<b>138.470.822.460</b>	<b>173.780.000</b>	-	<b>138.644.602.460</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	50.994.686.407	-	-	50.994.686.407
Chi phí phải trả	355.419.761	-	-	355.419.761
	<b>51.350.106.168</b>	-	-	<b>51.350.106.168</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	47.546.240.217	-	-	47.546.240.217
Chi phí phải trả	509.205.074	-	-	509.205.074
	<b>48.055.445.291</b>	-	-	<b>48.055.445.291</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TGĐ ngày 06/05/2021 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram về việc điều chỉnh phân công công việc Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, Bà Nguyễn Thị Mộng Vân - Phó Tổng Giám đốc Công ty được phân công ký Báo cáo tài chính giữa niên độ này và các tài liệu công bố thông tin sau khi báo cáo được phê duyệt.

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Phương

Trần Thị Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021  
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thị Mộng Vân